

Số: /GPMT-XDMT

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc ủy quyền cho Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Khu chế biến lâm sản Nam Cẩm” tại Khu C, KCN Nam Cẩm theo Quyết định số 100/QĐ-KKT ngày 13/4/2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam;

Xét Văn bản số 15/CV-2026 ngày 06/7/2026 của Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Lâm sản Nghệ An về việc chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Khu chế biến lâm sản Nam Cẩm” tại Khu C, KCN Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Lâm sản Nghệ An, địa chỉ tại: Số 7&8 Liền kề Vinaconex 9, đường Lê Nin, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khu chế biến lâm sản Nam Cẩm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Khu chế biến Lâm sản Nam Cẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu C, KCN Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7338318376 do Ban Quản lý KKT Đông Nam cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 2902099512.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (*Chi tiết: ván gỗ ép thanh*) - Mã ngành: 1621; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (*Chi tiết: Viên nén gỗ*) - Mã ngành: 1629; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (*Chi tiết: gỗ băm dăm*) - Mã ngành 1610.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích của dự án: 39.636,9 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm C.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất hoạt động:

+ Giai đoạn 1: Sản xuất ván gỗ ép thanh, công suất 80.000 tấn/năm; Sản xuất gỗ băm dăm, công suất 40.000 tấn/năm.

+ Giai đoạn 2: Sản xuất viên nén gỗ, công suất 40.000 tấn/năm.

(Hoạt động sản xuất dăm gỗ trong giai đoạn 1 chỉ được sử dụng nguyên liệu là các sản phẩm phụ tận dụng từ một phần của các cây gỗ không đủ kích thước để làm ván ghép thanh, trong giai đoạn 2 sẽ là nguyên liệu sản xuất viên nén gỗ của Dự án).

- Quy trình công nghệ sản xuất của dự án:

(1) Sản xuất ván gỗ ép thanh:

Gỗ tròn nguyên liệu → Cắt khúc → Xẻ ván → Sấy ván → Xẻ thanh → Gia công thanh → Cắt ngắn → Phay ngắn → Tráng keo → Ép dọc → Phay cạnh → Tráng keo → Xếp thanh → Ghép ngang → Chà nhám mặt → Gia công hoàn thiện → Lưu kho → Xuất bán.

(2) Sản xuất gỗ băm dăm:

Nguyên liệu đầu vào (Chỉ dùng sản phẩm phụ tận dụng từ quá trình sản xuất ván gỗ ép thanh, không dùng bất cứ nguyên liệu nào khác) → Máy bóc vỏ (Nếu nguyên liệu cần bóc vỏ) → Băng tải → Máy băm dăm → Sàng dăm → Băng tải → Bãi chứa sản phẩm dăm → Xuất bán cho các đơn vị thu mua khác cùng mục tiêu sử dụng cho

hoạt động sản xuất viên nén (Giai đoạn I) và phục vụ dây chuyền sản xuất viên nén gỗ của dự án (Giai đoạn II).

(3) Sản xuất viên nén gỗ:

Nguyên liệu đầu vào (gỗ băm dăm) → Nghiền thô các nguyên liệu → Sấy cân bằng độ ẩm → Buồng chứa dăm khô → Nghiền tinh → Máy ép tạo viên nén → Hệ thống làm nguội viên nén (làm mát) → Đóng gói sản phẩm → Lưu kho → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Chủ đầu tư không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Lâm sản Nghệ An được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Lâm sản Nghệ An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; Quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Trung Lộc nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường để chỉ đạo, giải quyết.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Trong quá trình hoạt động, đẩy mạnh phát triển sản xuất xanh hướng tới tăng trưởng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; Áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch, sản xuất sạch hơn vào các công đoạn sản xuất; Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất đầu vào; Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích xây dựng và triển khai chương trình kiểm toán môi trường, kiểm toán năng lượng nội bộ.

2.7. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường. Trong trường hợp các biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường theo đề xuất không đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư có trách nhiệm áp dụng các giải pháp, biện pháp bổ sung để đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp phép.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường, Ban Quản lý KKT Đông Nam phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Trưởng Ban (để b/c);
- Các Phó trưởng Ban;
- UBND xã Trung Lộc;
- Công ty TNHH MTV ĐTXD phát triển hạ tầng Nghệ An;
- Công ty CP Chế biến và XNK Lâm sản Nghệ An;
- Các phòng: VP, XDMT, KHĐT;
- Trang TTĐT Ban QL KKT Đông Nam;
- Lưu: VT, XDMT_(Huệ).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Mạnh Lợi

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày /7/2026
của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Do nước thải của Dự án sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại Khu B, KCN Nam Cẩm theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 43/2026/HĐ-DVTN ngày 01/5/2026 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Lâm sản Nghệ An và Ban Quản lý Dự án khu vực KKT Nghệ An, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà văn phòng, nhà nghỉ ca và nhà ăn văn phòng phía Đông Bắc dự án;
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà nghỉ ca và nhà ăn công nhân khu vực phía Tây dự án.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh, xả cặn lò hơi; quá trình xả cặn bể hấp thụ của hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi.
- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy tráng keo.
- Nguồn số 5: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa gỗ dăm.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

*** Đối với nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 1: Nước thải từ nhà văn phòng, nhà nghỉ ca văn phòng được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải từ khu vực nhà ăn văn phòng được thu gom về bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ phía Đông Bắc dự án theo đường ống dẫn D110 về bể thu gom nước thải sinh hoạt có dung tích chứa khoảng 5m³ (Bể gom SH1), sau đó được bơm theo đường ống DN110, dài 60m về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ngày.đêm (Hạng mục số 9*) để

xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải từ nhà nghỉ ca công nhân được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải từ khu vực nhà ăn công nhân được thu gom về bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ phía Tây dự án theo đường ống dẫn DN110 dài 20m về bể thu gom nước thải sinh hoạt có dung tích chứa khoảng 5m³ (Bể gom SH2), sau đó được bơm theo đường ống DN110, dài 330m về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ngày.đêm để xử lý (hạng mục số 9*) để xử lý.

* Đối với nước thải sản xuất:

- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh, xả cặn lò hơi và nước thải từ quá trình xả cặn bể hấp thụ của hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi được thu gom bằng đường ống DN110 dài 121m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy tráng keo được thu gom vào bể chứa dung tích 1m³ để xử lý và tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

Phương án xử lý để tái sử dụng: Sử dụng chất keo tụ PAC (Polyaluminium Chloride) liều lượng 200–500 mg/l để lắng keo tụ. Nước sau lắng được thu dẫn về tuần hoàn lại cho quá trình vệ sinh máy, chất cặn lắng được thu gom tập kết tại kho chứa chất thải nguy hại để hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý đơn vị có chức năng theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

* Đối với nước mưa chảy tràn qua bãi chứa gỗ dăm:

- Khi mưa trong khoảng 3 giờ đầu: Mở bờ chắn thu nước mưa chảy tràn qua bãi dăm gỗ theo mương thu nước có kích thước 600x600mm, chiều dài 200m (ký hiệu trên bản vẽ DN600) về hồ lắng nước mưa chảy tràn để xử lý lắng cặn. Hồ lắng nước mưa chảy tràn có diện tích 104m², dung tích chứa 312m³, cấu tạo 3 ngăn để thu gom, lắng cặn nước mưa chảy tràn trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Cẩm.

- Sau 3 giờ nếu trời vẫn còn mưa to: Đóng van thu gom nước về bể lắng nước mưa chảy tràn, nước mưa chảy tràn được thoát theo hệ thống thoát nước mưa chảy tràn của dự án, sau đó đầu nối về hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Cẩm.

- Lượng nước rỉ từ bãi chứa gỗ dăm (thu gom khi trời ngừng mưa) với lưu lượng tối đa khoảng 80m³ được thu gom theo mương thoát nước kích thước 600x600 mm, chiều dài 200m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ngày.đêm để xử lý.

1.1.3. Mạng lưới thoát nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước rỉ từ bãi gỗ dăm) sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công

suất 100m³/ngày.đêm đạt yêu cầu đầu vào của Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại Khu B, KCN Nam Cẩm, theo đường ống DN110, dài 123m ra vị trí đầu nổi thoát nước thải của KCN Nam Cẩm.

Tọa độ điểm đầu nổi nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰):

$$X(m) = 2082911; \quad Y(m) = 596391.$$

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà nghỉ công nhân) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (Bể gom SH1 và SH2) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Số lượng: 03 bể (01 bể dung tích 6m³; 02 bể có dung tích 7m³/bể).

- Hoá chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu vực nhà ăn (Nhà ăn công nhân và nhà ăn văn phòng) → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom nước thải sinh hoạt (Bể gom SH1 và SH2) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Số lượng: 02 bể.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải của dự án (Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất, nước rỉ từ bãi chứa gỗ dăm) → Bể điều hoà → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nổi về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại Khu B, KCN Nam Cẩm.

- Số lượng: 01 hệ thống;

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm;

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hoá chất keo tụ PAC (Polyaluminium Chloride); Javen 10%; Vật liệu lọc (Sỏi – Cát – Than hoạt tính).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục và định kỳ theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nhằm đảm bảo bề xử lý nước thải hoạt động ổn định cần phải thường xuyên tiến hành công tác bảo dưỡng, cải tạo, thường xuyên kiểm tra rò rỉ, tắc nghẽn hệ thống mương thu gom, thoát nước thải; bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố,... Lắp đặt van sự cố tại hệ thống xử lý nước thải để khóa van khi cần thiết; Trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, các phụ tùng khác để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Giám sát liên tục các hiện tượng bất thường của các hệ thống xử lý và việc xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nam Cấm. Tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy định trong công tác thực hiện các biện pháp an toàn trong vận hành, bảo vệ môi trường.

- Trường hợp phát sinh sự cố tại hệ thống xử lý nước thải, Chủ đầu tư đóng van xả vào hệ thống thoát nước thải; dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi hoàn thành khắc phục, đảm bảo xử lý đạt yêu cầu đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Khu B, KCN Nam Cấm. Chủ đầu tư chỉ mở van đầu nổi nước thải với hệ thống thoát nước thải chung sau khi đã hoàn thành việc khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án trước khi đầu nổi bảo đảm đạt giới hạn đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Khu B, KCN Nam Cấm.

- Vận hành hệ thống thu gom nước mưa, nước mưa chảy tràn qua bãi dăm và nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng; Tuân thủ quy trình vận hành công

trình xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật; Điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, Ban Quản lý Dự án khu vực KKT Nghệ An, Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Nghệ An, UBND xã Trung Lộc để chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày /7/2026
của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh công đoạn mài, cắt, đánh mòng và ghép của dây chuyền sản xuất ván ghép thanh (Tại hạng mục số 15);
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh công đoạn chà nhám mặt của dây chuyền sản xuất ván ghép thanh (Tại hạng mục số 15);
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 10 tấn/h cung cấp cho dây chuyền sản xuất ván ép thanh;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại đầu ra của máy nghiền thô của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17);
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò sấy của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17);
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại đầu ra của máy nghiền tinh của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17);
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hệ thống làm mát viên nén của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17);
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ hệ thống buồng chứa dăm khô (sau công đoạn sấy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí và lưu lượng xả bụi, khí thải

Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép là 327.000 m³/giờ, trong đó:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°45', vĩ độ 3°)		Lưu lượng khí thải tối đa (m ³ /h)
		X(m)	Y(m)	
1	Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 1)	2082908,052	596323,526	100.000
2	Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn số 2)	2082881,455	596334,027	60.000
3	Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn số 3)	2082898,840	596341,237	45.000

4	Dòng thải số 04 (tương ứng với nguồn số 4)	2082806,597	596260,152	16.500
5	Dòng thải số 05 (tương ứng với nguồn số 5)	2082802,879	596294,471	50.000
6	Dòng thải số 06 (tương ứng với nguồn số 6)	2082786,636	596249,771	22.000
7	Dòng thải số 07 (tương ứng với nguồn số 7)	2082757,655	596247,519	16.500
8	Dòng thải số 08 (tương ứng với nguồn số 8)	2082750,964	596260,384	17.000

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 04, 06, 07, 08				Không thuộc đối tượng theo khoản 2 Điều 98 ND 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	6 tháng/lần	
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		
II	Dòng thải số 03 (Ống khói lò hơi 10 tấn/h) ¹				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	6 tháng/lần	
2	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		
3	Nhiệt độ		-		
4	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 60		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 450		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 400		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
III	Dòng thải số 05 (Ống khói lò sấy 12 tấn/h) ²				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	6 tháng/lần	
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		
4	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 60		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 350		

¹ Áp dụng giá trị cho phép đối với thiết bị lò hơi có công suất hơi dưới 20 tấn/giờ

² Áp dụng giá trị cho phép đối với thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh công đoạn mài, cắt, đánh mộng và ghép của dây chuyền sản xuất ván ghép thanh được thu gom bằng đường ống hút gắn trên các máy móc, thiết bị có đường kính từ D75-D125, sau đó theo đường ống có đường kính D200 - D300 (đường ống nhánh) và theo đường ống D475 - D1000 (đường ống chính) dẫn về Hệ thống xử lý khí thải số 1 để xử lý.

- Nguồn số 2: Bụi phát sinh công đoạn chà nhám của dây chuyền sản xuất ván ghép thanh được thu gom bằng đường ống hút gắn trên các máy móc, thiết bị có đường kính từ D75-D125, sau đó theo đường ống có đường kính D200 - D300 (đường ống nhánh) và theo đường ống D475 - D1000 (đường ống chính) dẫn về Hệ thống xử lý khí thải số 2 để xử lý.

- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 10 tấn/h cung cấp cho dây chuyền sản xuất ván ép thanh được thu gom bằng quạt hút về hệ thống xử lý khí thải số 3 để xử lý.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại đầu ra của máy nghiền thô của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17) được thu gom bằng đường ống hút có đường kính từ D400 dẫn về Hệ thống xử lý khí thải số 4 để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò sấy của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17) được thu gom về Hệ thống xử lý khí thải số 5 để xử lý.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại đầu ra của máy nghiền tinh của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17) được thu gom bằng đường ống hút có đường kính từ D460 dẫn về Hệ thống xử lý khí thải số 6 để xử lý.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hệ thống làm mát viên nén của dây chuyền sản xuất viên nén (Tại hạng mục số 17) được thu gom bằng đường ống hút có đường kính từ D560 dẫn về Hệ thống xử lý khí thải số 7 để xử lý.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ hệ thống buồng chứa dăm khô (sau công đoạn sấy) được thu gom bằng đường ống hút có đường kính từ D560 dẫn về Hệ thống xử lý khí thải số 8 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

(1) Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn sản xuất ván gỗ ép thanh

- Quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Ống hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi dạng túi → Quạt hút ly tâm → Ống thải → Ống thoát ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống (HTXLKT số 1 và số 2).
- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 100.000 m³/giờ;
 - + Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 60.000 m³/giờ.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:
 - + Ống thoát khí thải số 1: Cao 5m, đường kính D1400;
 - + Ống thoát khí thải số 2: Cao 5m, đường kính D1000.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

(2) Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi phục vụ sản xuất ván gỗ ép thanh:

- Quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Cyclone khô → Bể hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống (HTXLKT số 3).
- Công suất thiết kế: 45.000m³/giờ;
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 3: Cao 12m, đường kính D480.
- Hóa chất sử dụng: Nước vôi trong (hoặc dung dịch NaOH).
- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

(3) Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn nghiền thô của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ

- Quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Ống hút → Đường ống thu gom → Thiết bị Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống (HTXLKT số 4).
- Công suất thiết kế: 16.500m³/giờ;
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 4: Cao 6m, đường kính D425.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò sấy phục vụ sản xuất viên nén gỗ:

- Quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Cyclone khô gồm tổ hợp 4 Cyclon lọc bụi liên tiếp → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường (Khoảng 35% lượng khí thải được tuần hoàn về ống cấp khí của lò đốt để tận dụng nhiệt dư qua hệ thống van điện tử).

- Số lượng: 01 hệ thống (HTXLKT số 5).
- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 5: Cao 18m, đường kính D1270.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

(5) *Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn nghiền tinh của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ:*

- Quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Ống hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống (HTXLKT số 6).
- Công suất thiết kế: 22.000m³/giờ.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 6: Cao 7m, đường kính D560.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

(6) *Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn tạo viên nén của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ và Bụi phát sinh từ hệ thống buồng chứa dăm khô (sau công đoạn sấy):*

- Quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Ống hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi dạng túi → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống (HTXLKT số 7 và số 8).
- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý khí thải số 7 công suất 16.500m³/giờ;
 - + Hệ thống xử lý khí thải số 8 công suất 17.000 m³/giờ.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí số 7 và số 8: Cao 7m, đường kính D560.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, liên tục.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại dây chuyền liên quan, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất và báo cáo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn I: 03 Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất ván ghép thanh: Bắt đầu từ ngày 01/10/2026 đến ngày 31/3/2027.

- Giai đoạn II: 05 hệ thống xử lý bụi, khí từ quá trình sản xuất viên nén: Bắt đầu từ ngày 01/01/2028 đến ngày 31/6/2028.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 08 mẫu khí thải sau xử lý tại 08 ống thoát khí của các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo yêu cầu tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: Tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Vận hành công trình xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật; điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát khí thải.

- Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình xử lý khí thải, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Trung Lộc để chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày /7/2026 của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng ván ghép thanh.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng viên nén gỗ.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng dăm gỗ.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

3. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định, bệ đỡ chắc chắn, có đệm cao su để chống ồn, rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày /7/2026
của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải rắn cần kiểm soát phát sinh của dự án khoảng 12.740kg/năm, bao gồm:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	NH	60
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	12
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	6
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	12
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	12.000
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	650
Tổng				12.740

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Dự án chủ yếu là:

- Mùn vỏ, bụi gỗ, đầu mẩu gỗ, gỗ mắt, sâu thối, gỗ không đạt tiêu chuẩn sản xuất... từ quá trình gỗ nguyên liệu đầu vào sau khi cưa cắt lấy nguyên liệu để sản xuất ván gỗ ép thanh thì phát sinh bìa cạnh, đầu mẩu chiếm khoảng 32% nguyên

liệu đầu vào tương ứng khoảng 89.600 tấn/năm; mùn vỏ chiếm khoảng 11% nguyên liệu đầu vào tương ứng khoảng 30.800 tấn/năm; từ quá trình sản xuất ván gỗ ép thanh phát sinh đầu mẩu, mùn cưa khoảng 80.000 tấn/năm.

- Keo dư thừa trên bề mặt gỗ sau ép, thùng/bao bì keo rỗng.
- Tro xỉ nồi hơi, lò sấy.
- Túi vải lọc thải từ thiết bị lọc bụi cho xưởng sản xuất.
- Bùn cặn từ các công trình xử lý nước thải.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Bao gồm bao gói thức ăn, túi nilon, các loại giấy vụn, giấy văn phòng, bìa carton... với khối lượng phát sinh khoảng 122 kg/ngày tương đương với 36,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Lưu chứa vào 05 thùng Composite dung tích 200 lít có nắp đậy, mỗi loại được lưu chứa riêng vào một thùng, có dán nhãn biển báo chất thải nguy hại theo mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 20m² (nằm ở phía Đông của Dự án – vị trí hạng mục công trình số 12).

- Thiết kế cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Khu lưu chứa được xây dựng bằng gạch kiên cố, nền láng xi măng, có gờ chống tràn, biển báo trong và ngoài kho và trang bị thiết bị, vật tư ứng phó tình huống khẩn cấp.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10m² (nằm ở phía Đông của Dự án – vị trí hạng mục công trình số 12).

- Thiết kế cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Khu lưu chứa được xây dựng bằng gạch kiên cố, nền láng xi măng, có biển báo.

Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Tại khu vực nhà ăn bố trí 03 thùng nhựa đựng chất thải rắn sinh hoạt 240 lít/thùng; tại khu vực hàng lang nhà làm việc, nhà ở công nhân sẽ bố trí mới 03 thùng nhựa có dung tích 60 lít; tại khu vực nhà xưởng bố trí 03 thùng 60 lít, yêu cầu cán bộ công nhân viên bỏ rác vào thùng theo quy định.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10m², bố trí khu vực phía Đông Nhà máy, cạnh khu vực kho chất thải - vị trí hạng mục công trình số 12.

- Thiết kế cấu tạo khu vực lưu chứa: Có mái che, nền láng xi măng.

Chất thải sinh hoạt sẽ được thu gom, phân loại theo đúng quy định. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, xử lý hàng ngày.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

Dự án không có hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng quy trình vận hành, quản lý hệ thống các công trình xử lý chất thải (nước thải, khí thải); Vận hành thiết bị đúng quy trình, thao tác và định lượng các hóa chất sử dụng theo khuyến nghị và hướng dẫn của đơn vị chuyên giao công nghệ.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải thu gom, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại.

- Lắp đặt, trang bị hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị; Xây dựng phương án ứng phó và phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực để kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.